

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 388/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 4 năm 2019

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.021.846.962.389	7.034.988.878.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	426.982.486.304	544.515.759.978
1. Tiền	111		190.442.678.959	237.736.198.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		236.539.807.345	306.779.561.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.015.528.101.066	3.792.298.899.815
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.015.528.101.066	3.792.298.899.815
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.100.491.834.883	984.461.439.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.168.457.893.543	1.030.757.280.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.139.200.167	34.198.599.975
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	61.882.863.876	83.144.533.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(193.988.122.703)	(163.638.973.522)
IV. Hàng tồn kho	140	8	825.628.471.302	840.230.882.411
1. Hàng tồn kho	141		860.235.946.491	871.432.497.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.607.475.189)	(31.201.615.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653.216.068.834	873.481.896.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	607.284.744.233	825.862.917.567
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.430.433.426	38.089.795.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.500.891.175	9.529.183.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.470.233.643.385	4.688.851.687.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.930.828.307	22.061.326.376
1. Phải thu dài hạn khác	216		24.287.519.488	24.418.017.557
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		4.434.197.772.776	4.089.813.421.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.816.016.640.904	3.507.729.511.417
- Nguyên giá	222		7.423.530.280.986	6.862.152.696.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.607.513.640.082)	(3.354.423.184.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	618.181.131.872	582.083.910.381
- Nguyên giá	228		855.563.943.247	789.199.601.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(237.382.811.375)	(207.115.690.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.107.536.036	48.949.699.336
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.107.536.036	48.949.699.336
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		919.997.506.266	522.027.239.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	916.418.030.301	518.447.763.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.492.080.605.774	11.723.840.565.418

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.013.062.443.360	7.602.613.517.763
I. Nợ ngắn hạn	310		6.769.445.376.948	7.388.207.247.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.167.847.098.885	1.525.737.678.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.794.586.818	57.432.572.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	132.818.673.025	75.653.901.554
4. Phải trả người lao động	314		1.666.446.783	116.029.934.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	503.585.483.466	573.885.849.266
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	1.290.707.616.103	1.187.405.808.059
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	388.830.620.042	237.920.687.437
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.071.459.141.769	3.362.087.529.178
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		755.528.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	114.980.182.057	251.296.565.774
II. Nợ dài hạn	330		243.617.066.412	214.406.270.406
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	71.118.656.055	46.690.825.888
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	172.498.410.357	167.715.444.518
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.479.018.162.414	4.121.227.047.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.479.018.162.414	4.121.227.047.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.487.724.840.000	2.261.597.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.391.591.930	20.391.591.930
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.798.534.033	389.798.534.033
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34.572.210.000	34.572.210.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.202.136.410.655	1.038.992.588.448
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		570.412.285.958	468.186.994.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		631.724.124.697	570.805.593.499
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		344.694.725.796	376.175.033.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.492.080.605.774	11.723.840.565.418

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.928.749.285.327	4.200.598.948.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.669.125.190	9.803.433.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.915.080.160.137	4.190.795.514.597
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.542.513.717.727	2.129.558.066.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.372.566.442.410	2.061.237.448.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	116.143.884.942	68.341.250.261
7. Chi phí tài chính	22	26	91.210.329.101	55.870.482.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.846.001.985	50.606.889.230
8. Chi phí bán hàng	25		510.470.118.636	430.280.828.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.056.045.440.317	943.554.961.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		830.984.439.298	699.872.425.200
11. Thu nhập khác	31		4.436.577.981	3.142.982.276
12. Chi phí khác	32		1.424.788.487	2.940.138.873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.011.789.494	202.843.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		833.996.228.792	700.075.268.603
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	149.772.880.042	123.701.712.966
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	21.732.498.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		684.223.348.750	554.641.056.910
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		631.724.124.697	510.372.658.881
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.499.224.053	44.268.398.029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.286	1.847


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	833.996.228.792	700.075.268.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	467.103.859.400	461.743.586.130
Các khoản dự phòng	03	33.753.817.276	25.736.983.064
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.082.584.069)	633.946.378
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(111.416.862.555)	(65.467.593.101)
Chi phí lãi vay	06	86.846.001.985	50.606.889.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.308.200.460.829	1.173.329.080.304
Thay đổi các khoản phải thu	09	(178.695.499.687)	(103.559.790.583)
Thay đổi hàng tồn kho	10	108.780.619.777	(53.163.860.025)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.948.293.956)	167.562.828.510
Thay đổi chi phí trả trước	12	(177.732.731.254)	(154.538.625.642)
Tiền lãi vay đã trả	14	(118.930.185.422)	(43.845.250.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(130.137.728.782)	(53.191.352.735)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.316.383.717)	(34.938.074.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	631.220.257.788	897.654.955.518
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.300.201.795.746)	(922.724.441.880)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.681.286.587.050)	(2.959.045.578.695)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.458.057.385.799	1.908.653.307.009
4. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143.891.608.105	58.239.830.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(379.539.388.892)	(1.914.876.883.252)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.614.612.620.531	2.302.068.920.578
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.900.458.042.101)	(869.773.546.741)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.368.721.000)	(301.180.627.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(369.214.142.570)	1.131.114.746.287
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(117.533.273.674)	113.892.818.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	544.515.759.978	637.367.035.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	426.982.486.304	751.259.854.543



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9.718 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.412 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,32%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị

hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai quang hóa, lắp đặt truyền hình trả tiền và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền bao gồm giá trị vật tư, thiết bị đã xuất dùng phục vụ triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	60.151.667	79.433.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.382.527.292	237.656.765.168
Các khoản tương đương tiền (i)	236.539.807.345	306.779.561.740
	426.982.486.304	544.515.759.978

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.015.528.101.066	3.015.528.101.066	3.792.298.899.815	3.792.298.899.815
Tiền gửi có kỳ hạn	3.013.528.101.066	3.013.528.101.066	3.790.298.899.815	3.790.298.899.815
Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	38.868.138.700	71.342.884.250
Các khoản khác	23.014.725.176	11.801.648.756
	61.882.863.876	83.144.533.006

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	243.665.570.273	49.677.447.570	196.550.804.755	32.911.831.233
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	243.665.570.273	49.677.447.570	196.550.804.755	32.911.831.233

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	101.683.662.145	-	88.101.283.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	275.938.011.775	(34.607.475.189)	273.485.260.958	(31.201.615.094)
Công cụ, dụng cụ	49.511.465.781	-	122.829.417.304	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.280.000	-	808.620.000	-
Hàng hoá	432.947.526.790	-	386.207.915.371	-
	860.235.946.491	(34.607.475.189)	871.432.497.505	(31.201.615.094)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.405.860.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.201.615.094 VND) đối với các vật tư thu hồi nhập kho suy giảm giá trị với tỷ lệ 80% đối với vật tư quang và 100% đối với vật tư đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	74.431.990.046	326.152.977.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	532.852.754.187	499.709.940.475
	607.284.744.233	825.862.917.567
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền	707.284.000.052	376.246.651.395
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.134.030.249	142.201.112.491
	916.418.030.301	518.447.763.886

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.867.294.129	2.861.036.188	6.257.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	85.090.391	22.858.694	57.408.641	50.540.444
	9.529.183.181	2.890.152.823	2.918.444.829	9.500.891.175
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.913.240.204	304.605.117.865	288.713.703.240	33.804.654.829
- Thuế GTGT đầu ra	17.913.240.204	201.048.988.434	185.161.453.974	33.800.774.664
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	103.556.129.431	103.552.249.266	3.880.165
Thuế nhập khẩu	-	10.474.130.162	10.474.130.162	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.813.646.183	166.557.578.222	130.137.728.782	90.233.495.623
Các loại thuế khác	3.927.015.167	90.213.731.026	85.360.223.620	8.780.522.573
- Thuế môn bài	-	249.000.000	249.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.510.946.333	82.510.375.580	78.129.544.353	7.891.777.560
- Thuế khác	416.068.834	7.454.355.446	6.981.679.267	888.745.013
Các khoản phải nộp khác	-	200.000	200.000	-
	75.653.901.554	571.850.757.275	514.685.985.804	132.818.673.025

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	154.505.540.733	6.329.546.967.818	20.595.402.266	357.504.785.534	6.862.152.696.351
Tăng trong kỳ	6.770.938.221	894.090.652.378	-	(58.319.779.086)	842.541.811.513
Tăng do mua sắm	6.770.938.221	821.457.894.413	-	3.103.597.264	831.332.429.898
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.209.381.615	-	-	11.209.381.615
Phân loại lại	-	61.423.376.350	-	(61.423.376.350)	-
Giảm trong kỳ	-	(278.675.197.517)	-	(2.489.029.361)	(281.164.226.878)
Thu hồi nhập kho	-	(278.675.197.517)	-	(1.983.888.824)	(280.659.086.341)
Giảm khác	-	-	-	(505.140.537)	(505.140.537)
Số dư cuối kỳ	161.276.478.954	6.944.962.422.679	20.595.402.266	296.695.977.087	7.423.530.280.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	45.969.360.402	2.999.930.732.676	13.782.229.930	294.740.861.926	3.354.423.184.934
Tăng trong kỳ	3.388.369.329	443.781.802.768	955.876.898	(11.455.435.732)	436.670.613.263
Khấu hao trong kỳ	3.388.369.329	427.241.405.668	955.876.898	5.084.961.368	436.670.613.263
Phân loại lại	-	16.540.397.100	-	(16.540.397.100)	-
Giảm trong kỳ	-	(181.073.469.118)	-	(2.506.688.997)	(183.580.158.115)
Thu hồi nhập kho	-	(181.073.469.118)	-	(1.963.650.981)	(183.037.120.099)
Giảm khác	-	-	-	(543.038.016)	(543.038.016)
Số dư cuối kỳ	49.357.729.731	3.262.639.066.326	14.738.106.828	280.778.737.197	3.607.513.640.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	108.536.180.331	3.329.616.235.142	6.813.172.336	62.763.923.608	3.507.729.511.417
Tại ngày cuối kỳ	111.918.749.223	3.682.323.356.353	5.857.295.438	15.917.239.890	3.816.016.640.904

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.317.013 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.099.802 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm mã vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	45.523.375.025	672.797.820.671	70.878.405.530	789.199.601.226
Tăng trong kỳ	12.703.003.117	51.202.925.520	2.624.538.991	66.530.467.628
Tăng do mua sắm	12.703.003.117	51.202.925.520	2.624.538.991	66.530.467.628
Giảm trong kỳ	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Số dư cuối kỳ	58.226.378.142	724.000.746.191	73.336.818.914	855.563.943.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	170.115.916.891	36.999.773.954	207.115.690.845
Tăng trong kỳ	-	24.138.338.510	6.294.907.627	30.433.246.137
Khấu hao trong kỳ	-	24.138.338.510	6.294.907.627	30.433.246.137
Giảm trong kỳ	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(166.125.607)	(166.125.607)
Số dư cuối kỳ	-	194.254.255.401	43.128.555.974	237.382.811.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	45.523.375.025	502.681.903.780	33.878.631.576	582.083.910.381
Tại ngày cuối kỳ	58.226.378.142	529.746.490.790	30.208.262.940	618.181.131.872

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.288.934.812.109	1.185.633.003.998
Các khoản khác	1.772.803.994	1.772.804.061
	1.290.707.616.103	1.187.405.808.059
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	33.446.569.264	8.132.337.054
Các khoản khác	37.672.086.791	38.558.488.834
	71.118.656.055	46.690.825.888

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	254.039.258.553	246.833.295.541
Chi phí lãi vay	43.611.585.318	75.695.768.755
Các khoản khác	205.934.639.595	251.356.784.970
	503.585.483.466	573.885.849.266

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	6.728.721.783	14.433.475.459
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	227.194.717.933	1.100.904.683
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.459.263.411	204.263.238.848
Các khoản khác	17.447.916.915	18.123.068.447
	388.830.620.042	237.920.687.437

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536	2.517.330.592.754	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	69.999.183.642	69.999.183.642	127.498.653.759	69.999.183.642	127.498.653.759	127.498.653.759
	3.362.087.529.178	3.362.087.529.178	2.644.829.246.513	2.935.457.633.922	3.071.459.141.769	3.071.459.141.769

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	237.714.628.160	237.714.628.160	VND	VND	VND	VND
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	69.999.183.642		97.282.027.777	34.999.591.821	299.997.064.116	299.997.064.116
Số phải trả sau 12 tháng	167.715.444.518		97.282.027.777	34.999.591.821	299.997.064.116	299.997.064.116

Số phải trả trong vòng 12 tháng 127.498.653.759

Số phải trả sau 12 tháng 172.498.410.357

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	127.498.653.759	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	114.998.940.240	101.357.518.170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	57.499.470.117	66.357.926.348
	299.997.064.116	237.714.628.160
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(127.498.653.759)	(69.999.183.642)
Số phải trả sau 12 tháng	172.498.410.357	167.715.444.518

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 23 tháng 4 năm 2019 thông qua kế hoạch năm 2019, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Số dư đầu kỳ	1.507.832.590.000	7.652.995.729	(300.150.000)	246.879.179.072	34.572.210.000	1.239.853.363.572	3.036.490.188.373	265.193.868.773	3.301.684.057.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	510.372.658.881	510.372.658.881	44.268.398.029	554.641.056.910
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	-	-	(753.764.650.000)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(139.743.172)	(139.743.172)	(133.444.926)	(273.188.098)
Số dư cuối kỳ	2.261.597.240.000	7.652.995.729	(300.150.000)	246.879.179.072	34.572.210.000	996.321.629.281	3.546.723.104.082	309.328.821.876	3.856.051.925.958
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019									
Số dư đầu kỳ	2.261.597.240.000	20.391.591.930	(300.150.000)	389.798.534.033	34.572.210.000	1.038.992.588.448	3.745.052.014.411	376.175.033.244	4.121.227.047.655
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	631.724.124.697	631.724.124.697	52.499.224.053	684.223.348.750
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	-	-	(226.127.600.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(83.368.721.000)	(309.498.430.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(16.322.993.490)	(16.322.993.490)	(610.810.501)	(16.933.803.991)
Số dư cuối kỳ	2.487.724.840.000	20.391.591.930	(300.150.000)	389.798.534.033	34.572.210.000	1.202.136.410.655	4.134.323.436.618	344.694.725.796	4.479.018.162.414

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	248.772.484	226.159.724
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	248.742.469	226.129.709

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện được thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp do các thủ tục hành chính liên quan đến việc chấp nhận niêm yết bổ sung và sửa đổi đăng ký kinh doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	124.804.562	50,17	113.458.693	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	113.566.257	45,65	103.242.052	45,65
3. Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	10.371.650	4,17	9.428.964	4,17
	226.159.724	100,00	248.742.469	99,99	226.129.709	99,99
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,01	30.015	0,01
	226.159.724	100,00	248.772.484	100,00	226.159.724	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2019 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ngày 14 tháng 6 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2019/FTL-HĐQT/NQ ngày 06 tháng 5 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 17 tháng 7 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT/FTL ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này tại ngày 26 tháng 7 năm 2019.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	110.225.899.079	88.680.039.252
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	258.448.917.172	226.017.754.422
Sau năm năm	36.842.199.240	38.898.756.837
	405.517.015.491	353.596.550.511

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh và công ty con của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh và công ty con.

Ngoại tệ và Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	7.149.655	6.035.971
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
VND	171.000.301.306	171.144.660.818

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 ở mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	288.783.275.833	232.369.772.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.639.966.009.494	3.968.229.175.754
	4.928.749.285.327	4.200.598.948.405
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(13.669.125.190)	(9.803.433.808)
	(13.669.125.190)	(9.803.433.808)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	268.004.612.865	214.592.480.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.274.509.104.862	1.914.965.585.763
	2.542.513.717.727	2.129.558.066.515

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.240.288.583	461.801.134.053
Chi phí nhân công	1.011.455.921.957	791.750.710.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.103.859.400	461.743.586.131
Chi phí dự phòng	33.753.817.276	25.736.983.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.571.767.540	1.349.691.172.114
Chi phí khác bằng tiền	310.899.009.059	232.444.370.512
	3.841.024.663.815	3.323.167.956.568

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	111.416.862.555	65.467.593.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.726.359.469	2.871.089.803
Doanh thu hoạt động tài chính khác	662.918	2.567.357
	116.143.884.942	68.341.250.261

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	86.846.001.985	50.606.889.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.364.314.675	5.263.580.249
Chi phí tài chính khác	12.441	12.944
	91.210.329.101	55.870.482.423

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	149.772.880.042	123.701.712.966
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149.772.880.042	123.701.712.966

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	631.724.124.697	510.372.658.881
- Tạm tính Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(63.172.412.470)	(51.037.265.888)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	568.551.712.227	459.335.392.993
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	248.742.469	248.742.469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.286	1.847

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	226.129.709	2.031
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	22.612.760	(184)
Số đã điều chỉnh	248.742.469	1.847

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.242.052.000	344.140.175.000
Chia cổ tức bằng tiền	103.242.052.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.404.105.604	13.446.096.829
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	33.214.416.016	23.462.991.769
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.827.096.141	2.418.650.119
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	85.314.910.166	111.231.642.948
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.827.136.411	11.516.288
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	22.464.975	23.456.879.137
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.027.958.792	6.311.134.540
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.166.960.057	8.058.289.746
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.084.335.324	14.504.299.857
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.542.873.182	2.029.279.640

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.025.653.307	3.033.497.296
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	6.136.716.674	537.692.042
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	200.499.442	2.042.651.667
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.825.184.624	1.276.901.376
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	226.004.754	403.345.812
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	5.682.259.800	4.536.000.000
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	21.103.344.636	35.084.855.464
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	103.242.052.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	127.749.102	65.670.694.089
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	44.203.002	226.239.341
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	43.085.348.357	14.985.237.513

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 324.501.561.967 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (6 tháng đầu năm 2018: 323.210.796.811 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 226.129.709.000 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - công ty con của Công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ 100% (tương ứng với 10.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 15 tháng 8 năm 2019 và cổ tức sẽ được thanh toán vào ngày 28 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019